

Số: 632/2024/DS-PT

Ngày: 30/10/2024

V/v: “*tranh chấp đòi tài sản*”.

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Nam

Các Thẩm phán: Ông Chu Tuấn Anh

Ông Trương Chí Anh

-Thư ký phiên tòa: Ông Ninh Việt Hoàng, Thư ký Tòa án NDTP Hà Nội.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Ngô Phương Liên -

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 101/2024/TLPT-DS ngày 11/3/2024 về “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 209/2022/DS-ST, ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 237/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Bích V, sinh ngày 16/3/1964.

Ông Đặng Quang T (Đặng Khánh C), sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số A Đại Lộ T, TDP số F M, phường M, quận N, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà V là ông Đỗ Đức L, sinh năm 1976 (theo Giấy ủy quyền công chứng ngày 16/5/2024 tại Văn phòng C2. Ông L có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1962 (*có mặt tại phiên tòa*).

Địa chỉ: Số I ngõ B phố M, TDP số C M, phường M, quận N, Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân quận N- Hà Nội.

Địa chỉ: A, Hồ T, phường C, quận N, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Huy C1 - Chủ tịch UBND quận N, Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thanh L1 - Phó Chủ tịch UBND quận N (Theo Giấy ủy quyền số: 1353/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2021. Ông L1 vắng mặt tại phiên tòa).

2. Ủy ban nhân dân phường M, quận N, Hà Nội;

Địa chỉ: Đường Đ, phường M, quận N, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trường S1 - Chủ tịch UBND phường M, quận N, Hà Nội (vắng mặt tại phiên tòa).

3. Ông Nguyễn Khắc P, sinh năm 1955 (vắng mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Số nhà A, ngõ E, đường M, TDP số 2 (trước cửa Đ), M, phường M, N, Hà Nội.

4. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1959 (có mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Xóm T, M, phường M, N, Hà Nội.

5. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1966 (Kiến) (có mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Số B ngách B, TDP số C M, phường M, N, Hà Nội.

6. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1968 (có mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Số C, C ngõ A, Tổ dân phố số E, phường M, quận N, Hà Nội.

7. Ông Nguyễn Khắc T1, sinh năm 1972 (vắng mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Số C, M, TDP số B, phường M, quận N, Hà Nội.

8. Ông Đào Tăng Q1, sinh năm 1964 - Nguyên Chủ tịch UBND xã M.

Địa chỉ: Số I, ngõ B, phố M, phường M, quận N, Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Năm 2003 ông T và vợ là bà Nguyễn Bích V mua của cụ Nguyễn Khắc H tổng diện tích đất nông nghiệp là 583m² với 02 thửa đất là thửa 25, tờ bản đồ số 22 diện tích 309m², thời gian sử dụng 20 năm và thửa 113 tờ bản đồ số 35 diện tích 274m², thời gian sử dụng đến 23/3/2001. Tổng số tiền mua 02 thửa đất là 40.000.000 đồng. Hai thửa đất nông nghiệp này đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Khắc H. Hai bên có viết giấy mua bán chuyển nhượng 02 thửa đất trên vào ngày 24/12/2003, không qua xác nhận của chính quyền địa

phương, bên mua là vợ chồng ông T, bà V, bên bán là cụ H và có người làm chứng là ông Nguyễn Khắc T1 (con trai cụ H). Ngày 24/12/2003 vợ chồng ông T bà V đưa trước 10.000.000 đồng. Ngày 13/01/2004 vợ chồng ông T, bà V đưa nốt số tiền còn lại là 30.000.000 đồng.

Cụ H đã giao cho ông T bà V Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính, Sổ hộ khẩu, Chứng minh nhân dân của cụ H.

Năm 2007 khi UBND huyện T bắt đầu nhận đơn chuyển đổi quyền sử dụng đất thì cụ H ốm nặng và mất trong năm đó, nên cụ H chưa làm thủ tục sang tên cho vợ chồng ông T bà V được.

Khi có dự án xây dựng Trung tâm Hội nghị Quốc gia, có phương án đền bù đất thì thửa đất số 22, tờ bản đồ số 25 diện tích 309m² nằm trong phương án đền bù, cụ H là người trực tiếp đi nhận tiền và đưa cho vợ chồng ông bà. Tổng số tiền đền bù là 58.000.000 đồng, vợ chồng ông bà biếu lại cụ H 10.000.000 đồng. Việc đền bù này các con ông H đều biết và không có ý kiến gì.

Năm 2011 có dự án Trung tâm đào tạo ngôn ngữ tiếng Hàn, bà S1 là con gái cụ H đã nhận tiền đền bù đối với thửa đất số 113 tờ bản đồ số 35 diện tích 274m² với số tiền là 346.544.400 đồng. Sau này ông T, bà V được biết ông Q1 lúc đó là Chủ tịch phường đã ký Giấy mời bà S1 đại diện cho các anh chị em lên nhận số tiền đền bù này.

Việc mua bán đất Nông nghiệp giữa vợ chồng ông T, bà V và cụ H, các con cụ H đều biết rõ, Ban quản lý dự án và UBND xã M đều biết. Số tiền được đền bù người được nhận phải là vợ chồng ông T, bà V chứ không phải các con cụ H.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị S trả lại số tiền 346.544.400 đồng đã được Nhà nước bồi thường đối với thửa đất số 113, tờ 35 có diện tích 274m².

Bị đơn - bà Nguyễn Thị S trình bày:

Ngày 23/3/2001, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Khắc H tại thửa 25, tờ bản đồ 22 có diện tích 309m². Thửa đất số 113 tờ bản đồ 35 có diện tích 274m² đều có thời hạn sử dụng là 20 năm.

Năm 2003 bố bà S là cụ H chuyển nhượng 02 thửa đất nông nghiệp là thửa 25, tờ bản đồ số 22 diện tích 309m², thời gian sử dụng là 20 năm và thửa 113 tờ bản đồ số 35 diện tích 274m² cho vợ chồng ông T, bà V. Hai bên có viết Giấy chuyển nhượng cho nhau không có xác nhận của chính quyền địa phương. Theo bà S việc chuyển nhượng

này không đúng quy định của pháp luật nên phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 22 có diện tích 309m² đã được bồi thường, gia đình ông T đã nhận tiền khi đó các bà không có ý kiến gì, thời điểm này cụ H còn sống, năm 2007 cụ H mất. Năm 2011 thửa đất 113, tờ bản đồ 35 được bồi thường. Năm 2014 gia đình bà được Ủy ban nhân dân phường M có Giấy mời lên nhận tiền hỗ trợ là 346.544.000 đồng. Anh chị em trong gia đình thống nhất ủy quyền cho bà S nhận số tiền này sau đó anh chị em bà đã chia nhau. Khi nhận tiền đền bù bà được Chủ tịch UBND phường M ký Giấy mời lên nhận, chứ bà không lấy tiền của vợ chồng ông T và bà V. Đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của ông T và bà V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L2 trình bày:

Việc chuyển nhượng đất giữa hai bên là không đúng quy định, cụ H tự ý ký chuyển nhượng không nói gì với các con, các bà không ký vào Giấy mua bán. Việc chuyển nhượng chỉ có giấy viết tay giữa hai bên không có xác nhận của chính quyền địa phương là không phù hợp quy định của pháp luật. Việc bà S thay mặt các anh chị em trong gia đình nhận tiền đền bù đối với thửa đất 113 tờ bản đồ số 35 diện tích 274m² của bà là đúng vì được các cơ quan tổ chức mời lên nhận tiền đền bù. Đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của ông T và bà V.

2. Ông Nguyễn Khắc T1 trình bày:

Ngày 23/3/2001 UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận cho hộ ông Nguyễn Khắc H đối với 02 thửa đất có diện tích 583m². Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 22 diện tích 309m², và thửa 113, tờ bản đồ 35 có diện tích 274m² mục đích sản xuất nông nghiệp thời hạn 20 năm. Ông T1 không biết việc cụ H chuyển nhượng diện tích đất nông nghiệp. Đến năm 2003 thửa đất số 22 tờ bản đồ số 25 có diện tích 309m² được đền bù, lúc này ông T1 và các anh chị em trong gia đình mới biết cụ H đã chuyển nhượng 02 thửa đất nông nghiệp cho vợ chồng ông T và bà V. Ông T1 không có ý kiến gì về việc cụ H chuyển nhượng đất nông nghiệp cho vợ chồng ông T và bà V. Ông T1 không được hưởng gì từ số tiền này, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Ông Đào Tăng Quýnh trình bày:

Trước đây ông Quýnh là Chủ tịch UBND xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Thời điểm ông Quýnh làm Chủ tịch, năm 2011 khi dự án Trung tâm đào tạo ngôn ngữ tiếng Hàn tại thửa 113 tờ bản đồ số 35 diện tích 274m². Ban giải phóng bồi thường huyện Từ Liêm có yêu cầu xã lập danh sách và thống kê các hộ có đất nông nghiệp và sẽ giải quyết trả tiền bồi thường đối với người đứng tên trong sổ đỏ.

Tổ công tác Giải phóng mặt bằng của xã Mỹ Trì đã lập hồ sơ cho gia đình ông Hình và đề nghị UBND huyện Từ Liêm đền bù cho gia đình ông Hình với số tiền hơn 300.000.000 đồng. Sau đó UBND xã Mỹ Trì nhận được đơn của hộ gia đình ông Thanh và bà Vân yêu cầu xã Mỹ Trì và huyện Từ Liêm đền bù cho ông bà và ông Thanh, bà Vân có xuất trình giấy tờ mua bán viết tay trước đây với ông Hình. UBND xã Mỹ Trì đã nhiều lần hòa giải giữa hai bên nhưng không thành. Ông Thanh, bà Vân có đơn gửi UBND thành phố Hà Nội. UBND thành phố Hà Nội yêu cầu thu hồi lại số tiền đã đền bù cho hộ ông Hình mà bà Sinh đã nhận thay.

Đề nghị Tòa án liên hệ với Ban hỗ trợ giải phóng mặt bằng của quận Nam Từ Liêm, UBND phường Mỹ Trì để thu thập tài liệu chứng cứ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Thanh, bà Vân ông Quýnh có quan điểm:

Đề nghị bà Sinh và các anh chị em trong gia đình bà Sinh trả lại toàn bộ số tiền bồi thường cho Nhà nước và đề nghị UBND quận Nam Từ Liêm lên phương án đền bù cho ông Thanh và bà Vân theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông Quýnh trong tất cả các buổi làm việc, xét xử tại Tòa án.

4. Đại diện Hợp tác xã 1-5 trình bày:

Hộ gia đình ông Đặng Khánh Cảnh (Đặng Quang Thanh) được UBND huyện Từ Liêm cấp 1.299 m² đất nông nghiệp tại Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, Hà Nội thửa đất số 857, tờ 24, diện tích 75m². Thửa 1087, tờ bản đồ 20 có diện tích 279m²; Thửa 740, tờ 23 có diện tích 479 m²; Thửa 399 tờ 21, có diện tích 254m²; Thửa 98, tờ 322 có diện tích 109m²; Thửa 318, tờ 24, diện tích 103 m² được UBND huyện Từ Liêm (nay là quận Nam Từ Liêm) cấp Giấy chứng nhận ngày 23/3/2001. Hộ gia đình ông Cảnh có 04 nhân khẩu.

Hộ gia đình ông Nguyễn Khắc Hình được UBND huyện Từ Liêm cấp 583m² đất nông nghiệp tại xã Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, tại thửa 251(2) tờ bản đồ 22 có diện tích 309 m² và thửa 113 tờ bản đồ 35 diện tích 274 m², được UBND huyện Từ Liêm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp ngày 23/3/2001. Phương án giao đất cho hộ ông Nguyễn Khắc Hình gồm có 02 khẩu là ông Hình và bà Xin (vợ

ông Hình).

Quá trình sử dụng đất hộ ông Hình đã sử dụng toàn bộ diện tích đất trên. Ông Hình có chuyển nhượng cho vợ chồng anh Thanh chị Vân diện tích 309 m², sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng ông bà trực tiếp canh tác trên diện tích này và nộp dịch vụ nông nghiệp cho Hợp tác xã đầy đủ. Diện tích 309m² vào dự án Trung tâm hội nghị Quốc Gia, ông Hình trực tiếp kê khai, nhận tiền đền bù và đưa cho ông Thanh, bà Vân. Việc mua bán đất nông nghiệp của vợ chồng ông Thanh và ông Hình chỉ có Giấy viết tay với nhau, không có xác nhận của Hợp tác xã hay chính quyền địa phương. Sau khi nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích này được chuyển từ đội 2 sang đội 1. Năm 2006 ông Hình chết, năm 2011 tiếp tục được bồi thường nốt thừa 113 diện tích 274m² thì có phát sinh tranh chấp giữa các con ông Hình và vợ chồng ông Thanh. Vì ông Hình chết nên UBND xã Mỹ Trì đã mời bà Sinh là con gái ông Sinh lên nhận tiền đền bù là 346.544.400 đồng vì việc mua bán giữa các bên không có giấy tờ. Sau này Hợp tác xã được biết bà Sinh nhận tiền đền bù nhưng không đưa cho vợ chồng ông Thanh.

Quan điểm của hợp tác xã: Khi lập phương án bồi thường hỗ trợ thì chính quyền địa phương và Ban bồi thường cần phải báo cho cả hai gia đình là gia đình ông Thanh, bà Vân và gia đình ông Hình biết để trao đổi về vấn đề bồi thường và cùng nhau lên nhận tiền để cho đúng với thực tế và hợp tình hợp lý tránh việc người dân có đơn thư khiếu kiện. Về việc mua bán đất giữa vợ chồng ông Thanh và bà Vân với cụ Hình là có thật. Sau khi nhận chuyển nhượng ông Thanh, bà Vân đều thực hiện nghĩa vụ nộp đầy đủ tiền dịch vụ đất nông nghiệp và canh tác trên diện tích đất này. Nay ông Thanh và bà Vân có đơn đơn khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị Sinh, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân quận N trình bày:

- Về trình tự, thủ tục thu hồi đất, thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ:

Thực hiện Quyết định số 6323/QĐ-UBND ngày 03/12/2009 của UBND thành phố H về việc thu hồi 10.622m² đất tại xã T và xã M, huyện T; giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giải phóng mặt bằng để chuẩn bị thực hiện dự án Trung tâm đào tạo ngôn ngữ tiếng Hàn Quốc kết hợp văn phòng làm việc.

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính Phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ T3 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thủ tục thu hồi đất, cho thuê đất.

Căn cứ Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND thành phố H về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội; Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/01/2013 của UBND thành phố H về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của bản quy định ban hành kèm theo Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố H.

UBND huyện T đã tổ chức triển khai thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định. Cụ thể:

Ngày 29/01/2010, UBND xã M đã có giấy mời gia đình ông Nguyễn Khắc H (V, C) đến dự họp phổ biến các văn bản, chính sách bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng để chuẩn bị thực hiện dự án. Tại biên bản họp ngày 01/02/2010 ông C (Đặng Quang T) cũng có dự.

Ngày 06/3/2010, gia đình bà Nguyễn Bích V là vợ ông Đặng Quang T đã kê khai chi tiết diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình tại dự án, cùng ngày tổ công tác lập biên bản kiểm kê đất, tài sản nằm trong chỉ giới giải phóng mặt bằng số 01/BB-TCT, có xác nhận của Chủ tịch UBND xã M là ông Lê Văn H1. Đã xác nhận: Chủ sử dụng đất và tài sản là ông Đặng Quang T, bà Nguyễn Bích V, trồng rau muống chuyên canh trên diện tích 274 m².

Ngày 11/5/2010, UBND xã M xác nhận nhân hộ khẩu của gia đình anh Nguyễn Khắc T1 (bố đẻ là Nguyễn Khắc H) có 04 nhân khẩu gồm: Nguyễn Khắc T1 (con trai ông H), Nguyễn Thị M (con dâu) và cháu Nguyễn Khắc L3, Nguyễn Khắc N (xác nhận do ông Đào Tăng Q1 - Phó Chủ tịch ký).

Ngày 01/10/2010, Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện đã họp, Chủ tịch Hội đồng đã kết luận: Đối với những hộ không chấp hành phối hợp với tổ công tác ra kê khai điều tra hiện trạng (trong đó có hộ gia đình bà Nguyễn Bích V) thì UBND xã, Tổ công tác căn cứ vào văn bản chính sách của thành phố, Nhà nước và căn cứ hồ sơ địa chính để làm cơ sở lên phương án bồi thường hỗ trợ theo quy định. Tuy nhiên trên thực tế hộ gia đình bà Nguyễn Bích V đã ra kê khai đầu tiên và được thể hiện tại biên bản điều tra hiện trạng số 01/BB-TCT ngày 06/3/2010.

Ngày 13/10/2010, Tổ công tác lập Biên bản số 26/BB-TCT về việc kiểm kê đất, tài sản nằm trong chỉ giới giải phóng mặt bằng diện tích 274 m² có xác nhận của Chủ tịch UBND xã M là ông Đào Tăng Q1 (nhưng không có chữ ký nhận của chủ sử dụng đất và chủ sử dụng tài sản).

Chủ sử dụng đất và tài sản: Nguyễn Khắc H; Hiện trạng sử dụng đất: Trồng rau muống chuyên canh.

Ngày 15/10/2010, UBND xã M có xác nhận nguồn gốc đất làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, như sau: Chủ sử dụng đất và tài sản: Nguyễn Khắc H, diện tích thu hồi 274 m² đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP.

Ngày 17/01/2011, UBND huyện T có quyết định số 201/QĐ-UBND về việc thu hồi toàn bộ thửa đất số 101.2, tờ bản đồ số 35, diện tích 274 m² đất nông nghiệp tại xã M do hộ gia đình ông Nguyễn Khắc H thường trú tại thôn M đang sử dụng.

Ngày 07/5/2011, ông Đặng Quang T đã có đơn kiến nghị gửi Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện trình bày việc gia đình đã nhận chuyển nhượng đất của gia đình ông Nguyễn Khắc H từ năm 2003, sử dụng ổn định đúng mục đích, không có tranh chấp, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về dịch vụ với HTX A, vì vậy gia đình đủ điều kiện để được bồi thường theo quy định.

Ngày 20/5/2011, UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 4334/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết đối với hộ gia đình ông Nguyễn Khắc H, với số tiền là: **346.544.400 đồng** gồm: Bồi thường hỗ trợ về đất: 55.238.400 đồng; các khoản hỗ trợ: 285.552.000 đồng; bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu: 4.932.000 đồng; thưởng tiền độ: 822.000 đồng.

Sau khi có quyết định phê duyệt phương án cho hộ gia đình ông Nguyễn Khắc H thì có tranh chấp giữa hai bên mua bán là ông Đặng Quang T và các con ông H trong việc nhận tiền bồi thường. Ngày 27/5/2011, UBND xã M đã phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất, các con ông Nguyễn Khắc H, ông Đặng Quang T và bà Nguyễn Bích V để hòa giải việc nhận tiền giữa các bên. Tuy nhiên cuộc họp hòa giải giữa các bên không thành; đồng chí Nguyễn Hữu Q2 – Phó Chủ tịch UBND xã M đã kết luận việc hai gia đình không hòa giải thành và đề nghị các hộ giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân. UBND xã M đã phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất báo cáo Hội đồng xin ý kiến chỉ đạo đối với trường hợp này.

Ngày 16/6/2011, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện đã họp và kết luận: Việc mua bán đất viết tay giữa gia đình ông Nguyễn Khắc H và gia đình ông

Đặng Quang T không hòa giải được thì hướng dẫn các hộ giải quyết tranh chấp tại Tòa án dân sự theo quy định.

Ngày 23/6/2011, UBND xã M có Biên bản họp số 1338/BB-UBND thống nhất chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ gia đình ông Nguyễn Khắc H với đại diện là bà Nguyễn Thị S.

Ngày 04/7/2011, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T cùng UBND xã M tiến hành chi trả tiền cho bà Nguyễn Thị S số tiền 346.544.400 đồng.

Ngày 08/7/2011, Hội đồng BTHT và TĐC huyện có Công văn số 249/HĐBTHT&TĐC về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Đặng Quang T ở thôn T, xã M với nội dung việc lập phương án bồi thường cho hộ ông Nguyễn Khắc H là đúng quy định.

Không đồng ý với văn bản trả lời của Hội đồng, ông Đặng Quang T có đơn tố cáo Hội đồng đã lập phương án bồi thường sai đối tượng gây thiệt hại cho gia đình gửi UBND huyện T. Ngày 26/12/2012, UBND huyện T đã ban hành Thông báo kết luận giải quyết đơn tố cáo của ông Đặng Quang T. Theo đó, U BTHT&TĐC dự án điều chỉnh đối tượng được hưởng bồi thường hỗ trợ đối với ông Nguyễn Khắc H.

Ngày 18/9/2013, UBND huyện T ban hành Quyết định số 5652 về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 4334/QĐ-UBND ngày 25/5/2011 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết đồng thời ban hành Quyết định số 5650/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết cho ông Đặng Quang T, nội dung:

- Tổng diện tích thu hồi: 274m²; Tổng tiền bồi thường hỗ trợ: **60.992.400 đồng**, gồm: bồi thường hỗ trợ về đất: 55.238.400 đồng; bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu: 4.932.000 đồng; thưởng tiền độ: 822.000 đồng.

Không đồng ý với phương án chi tiết kèm theo quyết định số 5650/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 của UBND huyện T vì cho rằng UBND huyện không phê duyệt 02 khoản hỗ trợ ổn định đời sống 9.360.000 đồng và hỗ trợ đào tạo chuyển nghề và việc làm 276.192.000 đồng là không đúng, ông Đặng Quang T có đơn khiếu nại gửi UBND huyện T. Ngày 06/01/2014, UBND huyện T có Quyết định số 28/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đặng Quang T, nội dung:

Khoản hỗ trợ ổn định đời sống ông Đặng Quang T đã được nhận ở dự án xây dựng khu luyện tập thể thao và giải trí xã M, đối chiếu với điều 39 Quyết định 108/2009

ngày 29/9/2009 của UBND thành phố H thì khoản hỗ trợ trên chỉ được nhận 01 lần do đó ông Đặng Quang T khiếu nại nội dung này là không có cơ sở.

Đối chiếu với Khoản 1 Điều 40 Quyết định 108/2009 ngày 29/9/2009 của UBND thành phố H: “...*Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp tại khoản 1 Điều 13 của bản quy định này (không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 13 của bản quy định này), có đủ một trong các điều kiện được bồi thường quy định tại Điều 7 của bản quy định này thì được hỗ trợ bằng tiền để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm bằng 05 lần giá đất nông nghiệp quy định đối với diện tích đất nông nghiệp thực tế bị thu hồi nhưng tối đa không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương...*” do hộ ông T đã được giao đất nông nghiệp đủ hạn mức 327/m²/khẩu (nhà ông T có 04 nhân khẩu giao 1.299m²) nên diện tích đất nông nghiệp nhận chuyển nhượng của nhà ông H 274m² là phần diện tích vượt hạn mức giao đất nông nghiệp vì vậy không được nhận khoản hỗ trợ này.

Hộ gia đình ông Đặng Quang T không thống nhất với Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 06/01/2014 của UBND huyện T việc giải quyết khiếu nại vì cho rằng UBND huyện không phê duyệt 02 khoản hỗ trợ ổn định đời sống 9.360.000 đồng và hỗ trợ đào tạo chuyển nghề và việc làm 276.192.000 đồng là không đúng, ông T tiếp tục có đơn khiếu nại gửi UBND thành phố H.

Ngày 25/6/2014, UBND thành phố có Văn bản số 4638/UBND-BTCD về việc khiếu nại của ông Đặng Quang T ở xóm A, thôn T, phường M, quận N. Theo đó UBND thành phố chỉ đạo tạm dừng giải quyết khiếu nại; tạm dừng việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 5650/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 của UBND huyện T chờ bản án của cơ quan Tòa án giải quyết tranh chấp đối với diện tích 274 m² đất nông nghiệp nêu trên.

Như vậy, quá trình thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng dự án, UBND huyện T (nay là UBND quận N) đã thực hiện các bước trình tự thủ tục thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định Luật Đất đai năm 2003. Sau khi có xác minh của Thanh tra huyện T, Thanh tra huyện đã tham mưu UBND quận có kết luận giao Hội đồng BTTHT&TĐC dự án điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ và báo cáo trình UBND huyện T ban hành Quyết định số 5650/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 về việc phê duyệt phương án, bồi thường chi tiết cho ông Đặng Quang T theo quy định, với tổng số tiền là 60.992.400 đồng. Hộ gia đình ông

Đặng Quang T không đồng ý phương án bồi thường, hỗ trợ và đã được giải quyết khiếu nại theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 06/01/2014 của UBND huyện T.

6. Ủy ban nhân dân phường M trình bày:

Thực hiện Quyết định số 6223/QĐ-UBND ngày 03/12/2009 của UBND thành phố H về việc thu hồi 10.622 m² đất tại xã T và xã M, huyện T giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng chuẩn bị thực hiện dự án Trung tâm đào tạo ngôn ngữ Hàn Quốc kết hợp với văn phòng làm việc.

Về công tác giải phóng mặt bằng dự án:

Thực hiện Quyết định số 6223/QĐ-UBND ngày 03/12/2009 của UBND thành phố H về việc thu hồi 10.622 m² đất tại xã T và xã M, huyện T giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng chuẩn bị thực hiện dự án Trung tâm đào tạo ngôn ngữ Hàn Quốc kết hợp với văn phòng làm việc, trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Khắc H sử dụng 274m² đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ 35, nguồn gốc là đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64/NĐ-CP; Tổ công tác GPMB dự án đã mời gia đình ông Nguyễn Khắc H phối hợp điều tra hiện trạng đất, tài sản trên đất trong chỉ giới GPMB dự án tuy nhiên gia đình ông Nguyễn Khắc H không phối hợp ra kê khai;

Do các hộ gia đình không hợp tác điều tra, xác minh hiện trạng, theo báo cáo của Tổ công tác, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện T tổ chức họp Hội đồng ngày 01/10/2010, theo sự chỉ đạo của Hội đồng, UBND xã M sử dụng tài liệu hồ sơ địa chính để xác nhận làm cơ sở lập phương án bồi thường theo Khoản 2 Điều 53 Quyết định 108/2009/QĐ-UBND của UBND thành phố H.

Trường hợp của ông Nguyễn Khắc H cũng như các trường hợp khác tương tự, Hội đồng BTHT&TĐC huyện chỉ đạo nếu chưa sang tên tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì vẫn xác nhận theo hồ sơ địa chính, cụ thể tại dự án có trường hợp ông Nguyễn Viết Đ1 nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị H2, phương án bồi thường vẫn đứng tên bà H2, bà Nguyễn Thị D nhận chuyển nhượng của hộ gia đình ông Ngô Công Đ2. Trong quá trình lập phương án và nhận tiền bồi thường, hỗ trợ của 02 hộ gia đình này không có ý kiến thắc mắc và khiếu nại gì đối với phương án đã được phê duyệt.

Do vậy trường hợp của ông Nguyễn Khắc H theo hồ sơ của UBND xã M tại thời điểm xác nhận chưa có sự thay đổi về chủ sử dụng đất nên UBND xã M đã xác nhận theo hồ sơ.

Sau khi có Quyết định của UBND huyện T về việc thu hồi thửa đất số 113, tờ bản đồ số 35, diện tích 274 m² hộ gia đình ông Nguyễn Khắc H sử dụng mới phát hiện ra ông Nguyễn Khắc H đã chết, nên theo chỉ đạo của Hội đồng BTHT&TĐC huyện Từ Liêm, UBND xã M đã mời các con ông Nguyễn Khắc H đến Trụ sở UBND xã thống nhất cử người đại diện cho gia đình ông H đứng tên trong phương án, gia đình đã thống nhất cử bà Nguyễn Thị S là con gái ông Nguyễn Khắc H đứng tên.

- Căn cứ để UBND xã M xác nhận để UBND huyện T lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho bà Nguyễn Bích V (chồng là ông Đặng Quang T):

Căn cứ nội dung Thông báo số 330/TB-UBND ngày 26/12/2012 của UBND huyện T kết luận giải quyết đơn tố cáo của bà Nguyễn Bích V (chồng là Đặng Quang T).

Căn cứ văn bản số 150/HĐ-BTHT&TĐC ngày 28/2/2013 của Hội đồng BT, HT&TĐC huyện T về việc xác nhận nguồn gốc đất đối với hộ gia đình ông Nguyễn Khắc H để thực hiện dự án Trung tâm đào tạo ngôn ngữ Hàn Quốc kết hợp với văn phòng làm việc tại xã M, huyện T, Hà Nội.

Ngày 16/4/2013, UBND xã M đã ban hành xác nhận về nguồn gốc sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình bà Nguyễn Thị Bích V (chồng là ông Đặng Quang T) để thực hiện dự án Trung tâm đào tạo ngôn ngữ Hàn Quốc kết hợp với văn phòng làm việc tại xã M, huyện T, Hà Nội.

Ngày 27/5/2013, Tổ công tác phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T tổ chức Hội nghị công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư điều chỉnh chi tiết đối với hộ gia đình bà V. Kết quả hộ gia đình bà Nguyễn Thị Bích V (chồng là ông Đặng Quang T) đã không đồng ý với phương án dự thảo chi tiết.

Ngày 18/9/2013, UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 5650/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết đối với hộ gia đình bà Nguyễn Bích V (chồng là Đặng Quang T). Nhưng hộ gia đình bà V chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.

- Căn cứ để UBND xã M xác nhận để bà Nguyễn Thị S là con ông Nguyễn Khắc H nhận tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB:

Căn cứ nội dung trình bày của bà Nguyễn Thị S cũng như các chị, em của bà S trình bày về số tiền nhận về sẽ có trách nhiệm với gia đình ông Đặng Quang T.

Ngày 23/6/2011, UBND xã M có biên bản số 1338/BB-UBND về việc thống nhất đề nghị trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Nguyễn Khắc H (Nguyễn Thị sinh) dự án: Xây dựng Trung tâm đào tạo ngôn ngữ Hàn Quốc kết hợp với văn phòng làm việc.

Tuy nhiên, sau khi nhận về bà Nguyễn Thị S và các chị, em bà S không thực hiện những gì như đã trình bày.

- Việc hòa giải giữa 02 hộ gia đình:

Ngày 27/5/2011, UBND xã M phối hợp với chủ đầu tư tổ chức buổi hòa giải giữa các con ông Nguyễn Khắc H với bà Nguyễn Bích V (chồng là ông Đặng Quang T), kết quả hòa giải không thành.

Căn cứ Thông báo số 330/TB-UBND ngày 26/12/2012 của UBND huyện T kết luận giải quyết đơn tố cáo của bà Nguyễn Bích V (chồng là ông Đặng Quang T) giao Chủ tịch UBND xã M phối hợp với trung tâm phát triển quỹ đất huyện thu hồi số tiền 346.544.000 đồng đã chi trả cho bà Nguyễn Thị S theo phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình Nguyễn Khắc H không đúng quy định để chi trả cho hộ gia đình bà Nguyễn Bích V theo quy định.

Ngày 15/10/2016, UBND phường M đã tổ chức hội nghị vận động gia đình bà Nguyễn Thị S hoàn trả số tiền 346.544.000 đồng theo Quyết định 4334/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 của UBND huyện T, kết quả hộ gia đình bà S không đồng ý trả lại số tiền 346.544.000 đồng.

Từ những nội dung trên, UBND phường M đề nghị:

- Đối với phương án đã được chi trả bồi thường hỗ trợ: UBND phường sẽ tiếp tục thực hiện theo Thông báo số 330/TB-UBND ngày 26/12/2012 của UBND huyện T về việc thu hồi số tiền bồi thường, hỗ trợ đã chi trả cho hộ bà Nguyễn Thị S; trong trường hợp hộ bà S cố tình không hoàn trả UBND phường M sẽ có báo cáo UBND quận N chỉ đạo thực hiện theo đúng quy định.

- Đối với hộ bà Nguyễn Bích V: Đề nghị hộ bà V liên hệ với Trung tâm phát triển quỹ đất quận N để được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 5650/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 của UBND huyện T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 209/2022/DS - ST, ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm đã xét xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Quang T (T) và bà Nguyễn Bích V, về việc Đòi tài sản (Tiền bồi thường đất nông nghiệp).

2. Công nhận Giấy nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/12/2003 giữa ông Đặng Quang T và bà Nguyễn Bích V đối với ông Nguyễn Khắc H về việc chuyển nhượng thửa đất nông nghiệp số 113, tờ bản đồ 35 có diện tích 274 m² và thửa 251 (2), tờ bản đồ 22 diện tích 309m² tại phường M, quận N, Hà Nội có hiệu lực.

3. Buộc bà Nguyễn Thị S phải hoàn trả lại cho vợ chồng ông Đặng Quang T và bà Nguyễn Bích V số tiền đã được Nhà nước bồi thường là 346.544.400 đồng đối với Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 35 tại phường M, quận N, Hà Nội có diện tích 274m².

4. Giành quyền khởi kiện cho bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Khắc P, ông Nguyễn Khắc T1 bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Bác các yêu cầu khác của đương sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/10/2022, Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm có văn bản kháng nghị số 09/QĐKNPT-VKS-DS ngày 05 tháng 10 năm 2022 với các nội dung:

- Tòa án cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng: Tại thời điểm UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H thì gia đình ông H có 7 nhân khẩu gồm ông Nguyễn Khắc H, con là Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị K, Nguyễn Khắc T1, con dâu là Trần Thị M1, cháu nội là Nguyễn Khắc L3, Nguyễn Khắc N. Việc giải quyết có liên quan đến các thành viên của hộ gia đình và những người thuộc hàng thừa kế của ông H (sau khi ông H chết). Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Trần Thị M2, anh Nguyễn Khắc L3 và Nguyễn Khắc N (là các thành viên có tên trong sổ hộ khẩu gia đình tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót.

- Tòa án cấp sơ thẩm có sai lầm trong nhận định và áp dụng pháp luật nên đã ra quyết định của bản án không phù hợp với quy định của pháp luật, xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước. Cụ thể:

+ UBND huyện T (nay là UBND quận N) đã ban hành quyết định số 5652/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 để thu hồi và hủy bỏ quyết định số 4334/QĐ-UBND ngày

25/5/2011 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết cho hộ gia đình ông H do đã lập phương án bồi thường hỗ trợ cho hộ ông H không đúng đối tượng. Sau đó UBND huyện T đã thực hiện điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ và ban hành quyết định số 5650/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 về việc phê duyệt phương án bồi thường chi tiết cho hộ ông Đặng Quang T với tổng số tiền là 60.992.400 đồng (giảm so với số tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông H theo phương án bồi thường đã bị hủy bỏ và thu hồi là 285.552.000 đồng) và cả hai quyết định trên của UBND huyện T đến nay vẫn đang có hiệu lực, chưa bị thu hồi hay hủy bởi bất cứ quyết định nào của cơ quan có thẩm quyền, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà S phải hoàn trả lại cho vợ chồng ông T, bà V số tiền đã được Nhà nước bồi thường là 346.544.400 đồng đối với 2 thửa đất là không có cơ sở, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước với số tiền 285.552.000 đồng. Ngoài ra yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc trường hợp sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Do đó phải áp dụng điểm C khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự để trả lại đơn khởi kiện.

+ Tòa án giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện của đương sự: Yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền do Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất mà bị đơn đã nhận không đúng đối tượng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại nhận định và quyết định công nhận giấy nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/12/2003 giữa nguyên đơn với bị đơn về việc chuyển nhượng 2 thửa đất có hiệu lực là vượt quá phạm vi khởi kiện của đương sự.

Ngoài ra bị đơn là bà S không trả lại số tiền 346.544.400 đồng đã nhận bồi thường sau khi có thông báo quyết định thu hồi và đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu và vận động trả lại nhưng không trả là có dấu hiệu của tội phạm về hình sự nên cần phải chuyển hồ sơ cho cơ quan Công an điều tra giải quyết trước mới đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án sơ thẩm

Bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền bồi thường.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu và đề nghị:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự đã thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm:

- Về việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiếu và bỏ sót người người tham gia tố tụng: Theo Thông báo số 330/TB-UBND ngày 26/12/2012 của UBND huyện T thông báo Kết luận giải quyết đơn tố cáo của ông Đặng Quang T (do Trung tâm phát triển quỹ đất cung cấp (BL 285) nội dung: Phương án giao đất nông nghiệp ngày 14/1/2000 của UBND xã M cho hộ gia đình cá nhân sử dụng theo Nghị định 64 được UBND huyện phê duyệt, đối với HTX A thì diện tích giao bình quân nhân khẩu là 327m²/khẩu vào thời điểm thống kê nhân khẩu là ngày 1/4/2019. Thời điểm này hộ gia đình ông H có 2 nhân khẩu là ông H và vợ là Nguyễn Thị X, diện tích đất thực tế hộ gia đình ông H đang sử dụng là 706m² bao gồm các thửa: Tờ bản đồ số 22, thửa số 25 diện tích 309m²; Tờ bản đồ số 35, thửa số 113, diện tích 274m²; Tờ bản đồ số 32, thửa số 323 diện tích 123m².

Tháng 6/1999, bà X mất nhưng thời điểm thống kê nhân khẩu giao đất là 01/4/1999, do đó theo bình quân nhân khẩu thì gia đình ông H được giao 654m². Thực tế giao cho hộ gia đình ông H 706m².....”

Như vậy, tại thời điểm cấp đất, hộ gia đình cụ H chỉ có cụ H và cụ X. Cụ X đã chết tháng 6/1999. Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H và cụ X vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào sổ hộ khẩu năm 1992 xác định hộ gia đình cụ H có 7 nhân khẩu là cụ H (chủ hộ); các con là bà Q; bà K; ông T1; bà M1 (con dâu); cháu nội là anh L3 (SN1996); anh N (SN 2000) để từ đó xác định thời điểm cấp đất năm 2001 hộ gia đình cụ H bao gồm cụ H; bà Q; bà K; ông T1; bà M1; anh L3; anh N là không chính xác, do đó Viện kiểm sát N2 rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm về nội dung này.

- Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng pháp luật không đúng nên quyết định bản án không phù hợp quy định của pháp luật:

Ngày 20/5/2011, UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 4334/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết đối với hộ gia đình ông H, với số tiền là 346.544.400 đồng. Sau khi có quyết định trên thì ông T đã có đơn kiến nghị và tố cáo gửi Hội đồng BTHT&TĐC và UBND huyện T. Quá trình giải quyết đơn tố cáo, UBND huyện T đã ban hành Thông báo số 330/TB-UBND ngày 26/12/2012, thông báo kết luận giải quyết đơn tố cáo của ông T đã xác định nội dung ông T tố cáo là có cơ sở. UBND huyện giao Hội đồng BTHT&TĐC huyện tham mưu điều chỉnh đối tượng được hưởng bồi thường hỗ trợ là hộ gia đình ông T và giao Chủ tịch UBND xã M phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất thu hồi số tiền 346.544.400 đồng đã chi trả cho bà S theo phương án bồi thường cho gia đình ông H không đúng quy định.

Ngày 18/9/2013, UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 5652/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 4334/QĐ-UBND ngày 25/5/2011 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết đối với hộ gia đình ông H; Giao cho Chủ tịch UBND xã M phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T thu hồi toàn bộ số tiền 346.544.400 đồng đã chi trả cho bà S đồng thời ban hành Quyết định số 5650/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết cho hộ ông T đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi: 274m² với tổng số tiền bồi thường hỗ trợ: 60.992.400 đồng.

Không đồng ý với phương án chi tiết kèm theo Quyết định số 5650/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 của UBND huyện T, ông Đặng Quang T có đơn khiếu nại gửi UBND huyện T. Ngày 06/01/2014, UBND huyện T có Quyết định số 28/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đặng Quang T, nội dung: Khoản hỗ trợ ổn định đời sống, ông Đặng Quang T đã được nhận ở dự án xây dựng khu luyện tập thể thao và giải trí xã M, đối chiếu với Điều 39 Quyết định 108/2009 ngày 29/9/2009 của UBND thành phố H thì khoản hỗ trợ trên chỉ được nhận 01 lần do đó ông Đặng Quang T khiếu nại nội dung này là không có cơ sở.

Không đồng ý với Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 06/01/2014 của UBND huyện T việc giải quyết khiếu nại, ông T tiếp tục có đơn khiếu nại gửi UBND thành phố H.

Ngày 25/6/2014, UBND thành phố có Văn bản số 4638/UBND-BTCD về việc khiếu nại của ông Đặng Quang T. Theo đó, UBND thành phố chỉ đạo tạm dừng giải quyết khiếu nại; tạm dừng việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số

5650/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 của UBND huyện T chờ bản án của cơ quan Tòa án giải quyết tranh chấp đối với diện tích 274m² đất nông nghiệp nêu trên.

Như vậy, đến nay cả hai quyết định trên (Quyết định số 5652/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 và Quyết định số 5650/QĐ-UBND ngày 18/9/2013) của UBND huyện T hiện đang bị ông T khiếu nại lên UBND thành phố H và UBND thành phố H có Văn bản số 4638/UBND-BTCD ngày 25/6/2014 tạm dừng giải quyết khiếu nại của ông T chờ bản án của cơ quan Tòa án giải quyết tranh chấp đối với diện tích 274m² đất nông nghiệp nên 2 quyết định này chưa có hiệu lực.

Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm cho rằng Quyết định số 5652/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 và Quyết định số 5650/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 đến nay vẫn đang có hiệu lực, chưa bị thu hồi hay bị hủy bởi bất cứ quyết định nào của cơ quan Nhà nước hoặc người có thẩm quyền nên vụ việc khởi kiện này đã được giải quyết bằng quyết định đã có hiệu lực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên áp dụng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 217 và điểm c khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự để ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện là không có căn cứ.

Trong vụ án này, nguyên đơn chỉ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị S phải trả cho nguyên đơn số tiền 346.544.400 đồng, theo Quyết định số 4334/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết đối với hộ gia đình ông H. Tuy nhiên, Quyết định này đã bị hủy bỏ và thu hồi bởi Quyết định số 5652/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 của UBND huyện T và thu hồi toàn bộ số tiền 346.544.400 đồng đã chi trả cho bà S. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà S phải hoàn trả lại cho vợ chồng ông T và bà V số tiền đã được Nhà nước bồi thường là 346.544.400 đồng là không có cơ sở, gây thiệt hại đến lợi ích Nhà nước là có căn cứ. Do bà S không còn là đối tượng được hưởng số tiền 346.544.400 đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu nên cần bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

-Về việc Tòa án đã giải quyết vụ án vượt quá phạm vi khởi kiện của đương sự:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/2/2018, ông T và bà V chỉ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị S phải trả số tiền 346.544.400 đồng do Nhà nước bồi thường cho việc thu hồi 274m² đất do nguyên đơn quản lý, sử dụng mà bà S đã nhận không đúng đối tượng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại Công nhận Giấy nhượng quyền sử

dụng đất ngày 24/12/2003 giữa ông Đặng Quang T và bà Nguyễn Bích V với ông Nguyễn Khắc H về việc chuyển nhượng 02 thửa đất 251(2), tờ 22, diện tích 309m²; thửa đất số 113, tờ bản đồ số 35, diện tích 274m² có hiệu lực là vượt quá phạm vi khởi kiện của đương sự, xâm phạm đến quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự quy định tại Điều 5 BLTTDS, cần sửa bản án sơ thẩm không tuyên công nhận Giấy nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/12/2003 giữa ông Đặng Quang T và bà Nguyễn Bích V với ông Nguyễn Khắc H.

Từ những phân tích và nhận định trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận N, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không tuyên Công nhận Giấy nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/12/2003 giữa ông Đặng Quang T và bà Nguyễn Bích V với ông Nguyễn Khắc H.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận N, áp dụng khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng:

- Rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm về nội dung: Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm đã xác định thiếu, bỏ sót người người tham gia tố tụng trong vụ án.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không tuyên Công nhận Giấy nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/12/2003 giữa ông Đặng Quang T và bà Nguyễn Bích V với ông Nguyễn Khắc H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm có văn bản kháng nghị trong thời hạn theo quy định của pháp luật, nên xác định kháng nghị hợp lệ về hình thức.

2. Về Nội dung: Xét kháng nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc đất: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp và Tòa án thu thập được thể hiện, năm 2001 hộ gia đình ông Nguyễn Khắc H được UBND huyện T (nay là quận N) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp ngày 23/3/2001 cho hộ gia đình ông Nguyễn Khắc H, tổng diện tích 583m², gồm 02 thửa là thửa 251 (2), tờ bản đồ số 22 có diện tích 309m²; Thửa 113, tờ bản đồ số 35

có diện tích 274m². Tại phương án giao đất nông nghiệp thể hiện hộ gia đình ông H thời điểm đó có ông H và vợ là bà Nguyễn Thị X.

Ngày 24/2/2003, ông H chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp này cho vợ chồng ông T và bà V. Hai bên chỉ viết giấy tờ viết tay không có xác nhận của chính quyền địa phương hay của Hợp tác xã. Tại thời điểm chuyển nhượng, diện tích đất của ông H do Đội 2 quản lý, sau đó đã chuyển sang Đội 1 quản lý. Năm 2005 thửa số 251 (2) tờ bản đồ số 22 có diện tích 309m² bị Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án Trung tâm H3. Số tiền đền bù do ông H nhận và đã giao lại cho vợ chồng ông T và bà V. Năm 2006 ông H mất, Năm 2011 thửa số 113, tờ bản đồ số 35 có diện tích 274m² thu hồi để thực hiện dự án Trung tâm đào tạo ngôn ngữ tiếng Hàn và kết hợp văn phòng làm việc. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T cùng UBND xã M (nay là UBND phường M) đã tiến hành chi trả tiền cho bà Nguyễn Thị S là con gái cụ H và là đại diện theo ủy quyền của các anh chị em (con cụ H) trong gia đình nhận số tiền 346.544.400 đồng tiền đền bù.

Trước đó, ngày 07/5/2011 do ông T có đơn kiến nghị gửi Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện trình bày việc gia đình đã nhận chuyển nhượng đất của gia đình ông H từ năm 2003 và đã sử dụng ổn định, đúng mục đích, không có tranh chấp, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về dịch vụ với HTX A, đủ điều kiện để được bồi thường theo quy định. Ngày 08/7/2011 Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện có Công văn số 249/HĐBTHT - TĐC trả lời đơn kiến nghị của ông T với nội dung việc lập phương án bồi thường cho hộ ông H là đúng quy định. Không đồng ý với văn bản trả lời này, ông T có đơn tố cáo Hội đồng đã lập phương án bồi thường sai đối tượng gây thiệt hại cho gia đình ông và gửi UBND huyện T. Ngày 26/12/2012 UBND huyện T đã ra Thông báo kết luận giải quyết đơn tố cáo của ông Đặng Quang T, theo đó UBND quận giao cho Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án điều chỉnh đối tượng được hưởng bồi thường hỗ trợ đối với ông H.

Ngày 18/9/2013, UBND huyện T ban hành Quyết định số 5652 về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 4334/QĐ-UBND ngày 25/5/2011 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết với lý do theo thông báo kết luận số 330/TB-UBND ngày 26/12/2012 của UBND huyện T về việc giải quyết đơn tố cáo của ông T. Giao Chủ tịch UBND xã M phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T thu hồi toàn bộ số tiền 346.544.400 đồng đã chi trả cho bà S (đại diện hộ gia đình ông H) theo phương án bồi thường hỗ trợ đối với hộ gia đình ông H không đúng

quy định để chi trả cho hộ gia đình ông T theo phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết. Đồng thời ban hành Quyết định số 5650/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết cho ông T diện tích thu hồi 274m² đất với tổng số tiền bồi thường hỗ trợ là 60.992.400 đồng. Không đồng ý với phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo Quyết định số 5650/QĐ-UBND của UBND huyện T vì cho rằng UBND huyện không phê duyệt 02 khoản hỗ trợ ổn định đời sống 9.360.000 đồng và hỗ trợ đào tạo chuyển nghề và việc làm 276.192.000 đồng là không đúng, ông T có đơn khiếu nại gửi UBND huyện T. Ngày 06/1/2014 UBND huyện T có quyết định số 28/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông T với nội dung, khoản hỗ trợ ổn định đời sống ông T đã được nhận ở dự án xây dựng khu luyện tập thể thao và giải trí xã M, đối chiếu với điều 39 Quyết định 108/2009 ngày 29/9/2009 của UBND thành phố H thì khoản hỗ trợ trên chỉ được nhận 01 lần. Đối chiếu với khoản 1 Điều 40 Quyết định 108/2009 ngày 29/9/2009 của UBND thành phố H, do hộ ông T đã được giao đất nông nghiệp đủ hạn mức 327m²/khẩu (nhà ông T có 4 nhân khẩu giao 1.299m²) nên diện tích đất nông nghiệp nhận chuyển nhượng của nhà ông H 274m² là phần diện tích vượt hạn mức giao đất nông nghiệp vì vậy không được nhận khoản hỗ trợ đào tạo chuyển nghề và việc làm. Không đồng ý với quyết định số 28/QĐ-UBND của UBND huyện T, ông T tiếp tục có đơn khiếu nại gửi lên UBND thành phố H. Ngày 25/6/2014 UBND thành phố H có văn bản số 4638/UBND-BTCD, theo đó UBND thành phố chỉ đạo tạm dừng giải quyết khiếu nại, tạm dừng việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 5650/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 của UBND huyện T chờ bản án của Tòa án giải quyết tranh chấp đối với diện tích 274m² đất nông nghiệp nêu trên; giao cho UBND huyện T thu hồi 346.544.400 đồng đã chi trả cho bà S theo quyết định số 4334/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 của UBND huyện T trước đây (BL 176).

Thực hiện Văn bản số 4638/UBND-BTCD ngày 25/6/2014 của UBND thành phố H về việc thu hồi số tiền 346.544.400 đồng đã chi trả cho bà Nguyễn Thị S theo quyết định số 4334/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 của UBND huyện T. Ngày 15/6/2016 UBND phường M phối hợp với Ban bồi thường GPMB quận N và Trung tâm phát triển quỹ đất quận N tổ chức cuộc họp vận động hộ gia đình bà S hoàn trả số tiền 346.544.400 đồng theo quyết định số 4334 /QĐ-UBND ngày 20/5/2011 của UBND huyện T trước đây nhưng bà S không thực hiện.

Như vậy, căn cứ vào nguồn gốc đất; kết luận thanh tra và việc giải quyết khiếu nại như đã nêu ở nội dung trên xác định, cơ quan có thẩm quyền đã thực hiện việc bồi thường hỗ trợ cho hộ ông H (do bà S là đại diện nhận số tiền 346.544.400 đồng) không đúng quy định. Sau khi UBND huyện T ban hành Quyết định số 5652 ngày 18/9/2013 về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 4334/QĐ-UBND ngày 25/5/2011 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết, theo đó thu hồi toàn bộ số tiền 346.544.400 đồng đã chi trả cho bà S (đại diện hộ gia đình ông H) theo phương án bồi thường hỗ trợ đối với hộ gia đình ông H do không đúng quy định để chi trả cho hộ gia đình ông T thì bà S không có đơn khiếu nại đối với quyết định này. Ông T có khiếu nại nhưng chỉ khiếu nại đối với việc UBND huyện không phê duyệt 02 khoản hỗ trợ ổn định đời sống 9.360.000 đồng và hỗ trợ đào tạo chuyển nghề và việc làm 276.192.000 đồng. Như vậy Quyết định thu hồi Quyết định số 5652 ngày 18/9/2013 về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 4334/QĐ-UBND ngày 25/5/2011 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết theo đó thu hồi toàn bộ số tiền 346.544.400 đồng đã chi trả cho bà S đang có hiệu lực (theo quy định của pháp luật thì bà S không được nhận khoản tiền bồi thường như nguyên đơn khởi kiện đòi). Thực tế thì UBND xã M (nay là UBND Phường M) đã nhiều lần triệu tập bà S lên làm việc yêu cầu trả lại số tiền 346.544.400 đồng nhưng bà S đều trình bày đã chia số tiền này cho các anh chị em và đã sử dụng hết, một mình bà S không thực hiện được việc thu hồi toàn bộ tiền bồi thường hỗ trợ để trả lại cho cơ quan có thẩm quyền. Do vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bị đơn là bà S phải trả lại số tiền 346.544.400 đồng là không có cơ sở vì khoản tiền này đã bị Nhà nước ra quyết định thu hồi nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận. Khi giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét kỹ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định quan hệ tranh chấp là đòi tài sản nhưng lại giải quyết quan hệ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và xem xét, đánh giá tính hợp pháp của Hợp đồng, trên cơ sở đó xác định giao dịch chuyển nhượng giữa bà V ông T2 với ông H từ năm 2003 là có hiệu lực và buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nhận bồi thường hỗ trợ 346.544.400 đồng là không đúng đối tượng khởi kiện, giải quyết không đúng yêu cầu và vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với việc giải quyết khiếu nại lần 2 của ông T hiện đang tạm dừng theo Văn bản số 4638/UBND-BTCD ngày 25/6/2014 của UBND thành phố H chờ bản án của cơ quan Tòa án giải quyết tranh chấp đối với diện tích 274m² đất nông nghiệp nêu

trên, do vậy yêu cầu khởi kiện của ông T không thuộc trường hợp sự việc đã được giải quyết bằng quyết định có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền.

Từ những phân tích trên, có căn cứ để chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm, xác định Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không đúng và vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; sai lầm trong việc xem xét đánh giá chứng cứ dẫn đến việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có cơ sở.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử

3. Về án phí:

Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn phải chịu án phí. Tuy nhiên ông T và bà V đều được xác định là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Bị đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 209/2022/DS - ST, ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Quang T (T) và bà Nguyễn Bích V, về việc đòi tài sản là số tiền 346.544.400 đồng tiền bồi thường hỗ trợ khi bị thu hồi đất nông nghiệp đối với bà Nguyễn Thị S.

2. Về án phí:

Ông Đặng Quang T và bà Nguyễn Bích V được miễn nộp tiền án phí và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông T và bà V số tiền 9.113.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 8487 ngày 09/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thu Nam